

Số: 3957/CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 10 năm 2017

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 10 năm 2017 và hướng dẫn áp dụng như sau (có bảng giá kèm theo):

1- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này để các Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là đơn giá gốc vật liệu xây dựng đã bao gồm bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được áp dụng kể từ ngày 01/10/2017 (riêng giá nhiên liệu xem ghi chú trang sau) và dùng để làm căn cứ xác định đơn giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình, tính đơn giá, tính dự toán, tính bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu, điều chỉnh dự toán hoặc nghiệm thu thanh quyết toán công trình. Đơn giá gốc vật liệu xây dựng được hiểu là: đối với những loại vật liệu khai thác tại địa phương là đơn giá mua tại nơi sản xuất, khai thác, hoặc nơi bán vật liệu đó. Đơn giá gốc các loại vật liệu khác (không phải do địa phương sản xuất, khai thác) được hiểu là đơn giá vật liệu của nhà sản xuất hoặc tại đại lý của nhà cung

cấp bán vật liệu đó trong bảng Công bố này.

3- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly, cấp đường và cước vận chuyển hàng hóa theo quy định hiện hành.

4- Một số vấn đề khác:

- Giá khuôn ngoại và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm II có trong Công bố là giá gỗ Kiên, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm II được nhân hệ số: gỗ Sến hệ số 0,8; gỗ Táu hệ số 0,6;

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9, gỗ Dổi hệ số 1,1;

+ Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật cao như khách sạn, công trình công cộng quy mô cấp I, cấp II đơn giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số $K=1,1$ so với mức giá trong Công bố này;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật đơn giản giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số $K=0,9$ so với mức giá trong Công bố này;

- Đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công để gia công và lắp đặt) md nẹp khuôn ngoại;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH
KT.GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Thái

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH
KT.GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



Lê Thị Tuyền

**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH THÁNG 10 NĂM 2017**

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyên tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

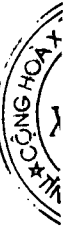
TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Điện	kwh	1.622,05	
Từ ngày 01/10/2017 đến 05/10/2017				
1	Xăng A95	lít	17.627	
2	Xăng A92	lít	16.791	
3	Dầu Diezel	lít	13.382	
Từ ngày 06/10/2017 đến 20/10/2017				
1	Xăng A95	lít	17.509	
2	Xăng A92	lít	16.673	
3	Dầu Diezel	lít	13.518	
Từ ngày 21/10/2017				
1	Xăng A95	lít	17.400	
2	Xăng A92	lít	16.564	
3	Dầu Diezel	lít	13.355	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất biên hòa	đ/m3	22.000	Đã bốc lên phương



Handwritten signatures and marks at the bottom of the page.

				tiền VC bên mua
2	Cát nền	đ/m ³	36.000	nt
3	Đất màu	đ/m ³	50.000	nt

THUỐC DIỆT MỐI

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Dung dịch Lenfos 50EC (nguyên chất)	Lít	350.000	
2	Dung dịch Agenda 25EC (nguyên chất)	Lít	950.000	
3	Dung dịch Map Sedan 48EC (nguyên chất)	Lít	380.000	

Handwritten signature

Handwritten signature

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Tháng 10 năm 2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	DÂY ĐIỆN CADIVI			Công ty Cổ phần Cadivi SĐT: (08)38.299443 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
1	VCm-1x0,5	m	1.340	
2	VCm-1x0,75	m	1.780	
3	VCm-1x1	m	2.280	
4	VCm-1x1,5	m	3.260	
5	VCm-1x2,5	m	5.250	
6	VCm-1x4	m	8.200	
7	VCm-1x6	m	12.350	
8	VCm-1x10	m	22.200	
9	VCm-1x16	m	32.500	
10	VCm-1x25	m	50.100	
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
11	VCmo-2x0,75	m	4.310	
12	VCmo-2x1	m	5.370	
13	VCmo-2x1,5	m	7.470	
14	VCmo-2x2,5	m	11.980	
15	VCmo-2x4	m	18.280	
16	VCmo-2x6	m	27.000	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
17	CVV-2x1,5	m	11.050	
18	CVV-2x2,5	m	16.130	
19	CVV-2x4	m	23.100	
20	CVV-2x6	m	31.700	
21	CVV-2x10	m	51.600	
22	CVV-2x16	m	77.100	
23	CVV-2x25	m	113.300	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
24	CVV-3x1,5	m	14.400	
25	CVV-3x2,5	m	21.300	
26	CVV-3x4	m	31.100	
27	CVV-3x6	m	44.100	
28	CVV-3x10	m	71.300	
29	CVV-3x16	m	107.200	
30	CVV-3x25	m	161.200	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</i>			
31	CXV-4x1	m	15.410	
32	CXV-4x1,5	m	18.260	
33	CXV-4x2,5	m	27.100	
34	CXV-4x4	m	40.600	
35	CXV-4x6	m	57.800	
36	CXV-4x10	m	92.600	
37	CXV-4x16	m	138.300	
38	CXV-4x25	m	210.400	
II	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P.Hà
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			
39	VCTFK 2x0,5	m	2.984	

Giả gốc vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Bình tháng 10/2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
40	VCTFK 2x0,75	m	4.013	Đình, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội Tel: (08) 38588565 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
41	VCTFK 2x1	m	5.128	
42	VCTFK 2x1,5	m	7.212	
43	VCTFK 2x2	m	9.432	
44	VCTFK 2x2,5	m	11.391	
45	VCTFK 2x4	m	17.711	
46	VCTFK 2x6	m	25.756	
	<i>Cáp đồng treo 2 ruột CUIXLPE/PVC- 0,6/1KV</i>			
47	CXV 2x1,5	m	9.602	
48	CXV 2x2,5	m	14.281	
49	CXV 2x4	m	20.594	
50	CXV 2x6	m	30.162	
	<i>Cáp đồng ngâm 3 pha + 1 pha trung tính - CUIXLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>			
51	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	33.119	
52	DSTA 3x4+1x2,5	m	46.123	
53	DSTA 3x6+1x4	m	60.944	
54	DSTA 3x10+1x6	m	88.988	
55	DSTA 3x16+1x10	m	131.102	
56	DSTA 3x25+1x16	m	199.251	
57	DSTA 3x35+1x16	m	258.590	
58	DSTA 3x35+1x25	m	277.895	
	<i>Cáp đồng ngâm 4 ruột đều - CUIXLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>			
59	DSTA 4x2,5	m	35.990	
60	DSTA 4x4	m	49.773	
61	DSTA 4x6	m	65.487	
62	DSTA 4x10	m	97.312	
63	DSTA 4x16	m	143.124	
64	DSTA 4x25	m	218.610	
III	DÂY CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT			Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất sắt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
65	VCm-1x0,5	m	1.200	
66	VCm-1x0,75	m	1.600	
67	VCm-1x1	m	2.100	
68	VCm-1x1,5	m	3.100	
69	VCm-1x2,5	m	5.000	
70	VCm-1x4	m	7.600	
71	VCm-1x6	m	11.400	
72	VCm-1x10	m	20.200	
73	VCm-1x16	m	29.500	
74	VCm-1x25	m	45.600	
75	VCm-1x35	m	64.400	
76	VCm-1x50	m	94.400	
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
77	VCmo-2x0,75	m	4.000	
78	VCmo-2x1	m	5.000	
79	VCmo-2x1,5	m	7.100	
80	VCmo-2x2,5	m	11.300	
81	VCmo-2x4	m	17.100	
82	VCmo-2x6	m	25.300	
83	VCmd-2x0,5	m	2.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ	
84	VCmd-2x0,75	m	3.300		
85	VCmd-2x1	m	4.200		
86	VCmd-2x1,5	m	5.900		
87	VCmd-2x2,5	m	9.500		
<i>Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>					
88	CV-1x1,5	m	3.100		
89	CV-1x2,5	m	5.200		
90	CV-1x4	m	7.700		
91	CV-1x6	m	11.100		
92	CV-1x10	m	18.500		
93	CV-1x16	m	28.900		
94	CV-1x25	m	45.600		
95	CV-1x35	m	62.900		
96	CV-1x50	m	87.300		
<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>					
97	CVV-2x1,5	m	9.800		
98	CVV-2x2,5	m	14.200		
99	CVV-2x4	m	20.500		
100	CVV-2x6	m	28.600		
101	CVV-2x10	m	47.100		
<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>					
102	CVV-3x1,5	m	12.600		
103	CVV-3x2,5	m	18.900		
104	CVV-3x4	m	28.000		
105	CVV-3x6	m	39.900		
106	CVV-3x10	m	66.200		
<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>					
107	CVV-4x1,5	m	16.000		
108	CVV-4x2,5	m	24.200		
109	CVV-4x4	m	36.600		
110	CVV-4x6	m	52.400		
111	CVV-4x10	m	86.400		
IV	ĐÂY ĐIỆN TRẦN PHỤ				Công ty CP Cơ điện Trần Phú ĐC: 41 phố Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội ĐT: 04,38691168 Đơn giá tại tp.Đông Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>				
112	VCm-1x0,5	m	1.280		
113	VCm-1x0,75	m	1.750		
114	VCm-1x1	m	2.320		
115	VCm-1x1,5	m	3.500		
116	VCm-1x2,5	m	5.620		
117	VCm-1x4	m	8.800		
118	VCm-1x6	m	12.770		
119	VCm-1x10	m	22.930		
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>				
120	VCm-2x0,75	m	4.100		
121	VCm-2x1	m	5.510		
122	VCm-2x1,5	m	7.550		
123	VCm-2x2,5	m	12.370		
124	VCm-2x4	m	19.080		
125	VCm-2x6	m	28.330		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	<i>Cáp Treo CUc/XLPE/PVC 0,6-1KV</i>			
126	Cáp treo 2x4	m	20.890	
127	Cáp treo 2x6	m	29.800	
128	Cáp treo 2x10	m	47.950	
129	Cáp treo 2x16	m	72.850	
130	Cáp treo 2x25	m	112.400	
131	Cáp treo 3x4	m	30.800	
132	Cáp treo 3x6	m	43.250	
133	Cáp treo 3x10	m	68.360	
134	Cáp treo 3x16	m	104.200	
135	Cáp treo 3x25	m	161.260	
136	Cáp treo 3x6+1x4	m	51.800	
137	Cáp treo 3x10+1x6	m	81.000	
138	Cáp treo 3x16+1x10	m	124.300	
139	Cáp treo 3x25+1x10	m	181.000	
140	Cáp treo 3x25+1x16	m	193.600	
141	Cáp treo 3x35+1x16	m	251.000	
142	Cáp treo 3x50+1x35	m	373.200	
	<i>Cáp Treo CUc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6-1KV</i>			
143	Cáp ngầm 2x4	m	30.300	
144	Cáp ngầm 2x6	m	37.900	
145	Cáp ngầm 2x10	m	55.800	
146	Cáp ngầm 2x16	m	81.800	
147	Cáp ngầm 2x25	m	121.900	
148	Cáp ngầm 3x4	m	41.600	
149	Cáp ngầm 3x6	m	51.600	
150	Cáp ngầm 3x10	m	77.600	
151	Cáp ngầm 3x16	m	115.100	
152	Cáp ngầm 3x25	m	173.400	
153	Cáp ngầm 3x6+1x4	m	60.600	
154	Cáp ngầm 3x10+1x6	m	90.500	
155	Cáp ngầm 3x16+1x10	m	135.200	
156	Cáp ngầm 3x25+1x10	m	194.900	
157	Cáp ngầm 3x25+1x16	m	207.600	
158	Cáp ngầm 3x35+1x16	m	267.000	
159	Cáp ngầm 3x50+1x35	m	397.300	
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN		~	Chi nhánh
160	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	Công ty Cổ phần
161	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	Tam Kim tại Đà
162	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	Năng
163	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	Địa chỉ: Số 189
164	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	Nguyễn Văn
165	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	Linh, phường
166	Mặt viên đôi	cái	12.600	Nam Dương,
	ổ cắm			Quận Hải
167	ổ cắm đơn	cái	31.000	
168	ổ cắm đôi	cái	49.500	Châu, Thành Phố
169	ổ cắm ba	cái	62.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
170	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
171	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Aptomat tép T9			
172	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500	
173	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000	
174	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000	
175	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	152.000	
	Tủ Aptomat			
176	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500	
177	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000	
178	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000	
179	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000	
180	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000	
181	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	
	Đế			
182	Đế âm đơn	cái	3.900	
183	Đế âm đôi	cái	11.800	
184	Đế aptomat tép	cái	3.500	
185	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
186	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
187	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
188	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
189	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
190	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
191	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
192	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
193	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
194	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
195	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
196	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
197	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
198	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
199	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
200	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
201	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
202	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng
203	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
204	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
205	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
206	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
207	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
208	Mặt automat khối	cái	14.000	
209	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
210	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ	
211	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	Năng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.	
212	Ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000		
213	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000		
214	Ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000		
215	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000		
216	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000		
217	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000		
218	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000		
Aptomat tép					
219	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000		
220	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000		
221	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000		
222	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000		
Aptomat chống giật					
223	Aptomat chống dò - giật kiểu CM (30CM)	cái	245.000		
224	Aptomat chống giật kiểu C (15/20/30C)	cái	290.000		
225	Aptomat khối đen (40/50C)	cái	65.000		
Tủ Aptomat					
226	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000		
227	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000		
228	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000		
229	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000		
230	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000		
231	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000		
Đế					
232	Đế âm đơn	cái	3.500		
233	Đế aptomat	cái	10.000		
234	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000		
235	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000		
236	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000		
Bóng đèn					
237	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000		
238	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200		
239	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000		
240	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200		
241	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000		
242	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900		
243	Quạt trần TQ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	213.000		
244	Quạt treo tường Điện cơ (đã bao gồm hộp số)	cái	199.700		
245	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700		
VII QUẠT THÔNG GIÓ					
246	Quạt thông gió có màn che 15	cái	220.000	Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.	
247	Quạt thông gió có màn che 20	cái	250.000		
248	Quạt thông gió có màn che 25	cái	280.000		
249	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	289.000		
250	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	320.000		
251	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	350.000		
VIII CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG				Công ty Cổ phần	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ	
	Đèn LED			Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.	
252	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500		
253	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800		
254	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800		
255	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500		
256	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000		
257	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500		
258	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300		
259	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500		
260	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000		
	Đèn HQ compact				
261	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000		
262	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000		
263	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000		
264	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000		
265	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000		
266	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000		
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)				
267	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	110.000		
268	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	134.000		
IX	THIẾT BỊ COMET				Công ty Cổ phần Nguyên Đạt Số 139/5 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 04 39233232 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Bóng tiết kiệm điện				
269	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000		
270	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000		
271	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000		
272	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500		
273	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000		
274	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500		
275	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500		
276	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500		
277	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500		
278	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500		
279	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000		
280	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500		
281	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500		
282	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
283	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
284	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
285	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
286	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000	
287	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000	
288	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000	
289	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000	
290	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000	
291	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000	
292	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000	
293	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000	
294	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000	
295	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000	
296	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000	
297	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000	
298	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
299	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800	
300	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800	
301	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800	
302	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000	
303	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200	
304	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500	
305	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200	
306	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200	
307	Mặt CB đen	Cái	12.200	
308	Ổ cắm đơn 2 châu	Cái	26.000	
309	Ổ cắm đôi 2 châu	Cái	43.500	
310	Ổ cắm ba 2 châu	Cái	59.000	
311	Ổ cắm đơn 2 châu + 1 lỗ	Cái	33.000	
312	Ổ cắm đơn 2 châu + 2 lỗ	Cái	33.000	
313	Ổ cắm đơn 3 châu	Cái	37.500	
314	Ổ cắm đôi 3 châu	Cái	60.500	
315	Ổ cắm đơn 3 châu + 1 lỗ	Cái	47.500	
316	Ổ cắm đơn 3 châu + 2 lỗ	Cái	55.000	
317	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	
318	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
319	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
320	Mặt 1 lỗ	Cái	11.800	
321	Mặt 2 lỗ	Cái	11.800	
322	Mặt 3 lỗ	Cái	11.800	
323	Mặt 4 lỗ	Cái	18.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
324	Mặt 5 lỗ	Cái	18.000	
325	Mặt 6 lỗ	Cái	18.000	
326	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
327	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
328	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
329	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
330	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
331	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
332	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
333	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	
334	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
335	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
336	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	
337	Mặt viên đôi CS20 màu xám	Cái	5.450	
338	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
339	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
340	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
341	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
342	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
343	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
Ổng luồn tròn PVC - L.SERIES COMET				
344	Ổng luồn Comet 16mm dài 2.92m	Cây	16.800	
345	Ổng luồn Comet 20mm dài 2.92m	Cây	22.000	
346	Ổng luồn Comet 25mm dài 2.92m	Cây	31.800	
347	Ổng luồn Comet 32mm dài 2.92m	Cây	56.000	
Cầu dao tự động Comet - New				
348	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
349	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
350	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
351	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
352	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
353	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
354	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
355	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
356	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
357	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
358	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
359	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
360	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	
361	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
362	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	
363	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	
364	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	
365	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
366	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ	
367	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000		
368	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000		
369	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000		
370	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000		
371	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000		
Hộp nhựa gắn nổi Comet					
372	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800		
373	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300		
X	CỘT ĐIỆN BTLT				Công ty CP xây dựng điện Vnecol2 155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
374	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.908.000		
375	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.231.818		
376	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.331.818		
377	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.263.636		
378	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.554.545		
379	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.809.091		
380	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	3.381.818		
381	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.518.182		
382	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.850.000		
383	Cột điện BTLT 12A	Cột	5.072.727		
384	Cột điện BTLT 12B	Cột	5.554.545		
385	Cột điện BTLT 12C	Cột	6.613.636		
386	Cột điện BTLT 14A	Cột	7.225.000		
387	Cột điện BTLT 14B	Cột	8.450.000		
388	Cột điện BTLT 14C	Cột	10.645.000		
XI	ĐÈN SCHREDER			Công ty CP ĐTXD -TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K.Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.	
389	Đèn Ampera Midi Led 139W 64 Led 700mA	Bộ	12.915.000		
390	Đèn Ampera Midi Led 180W 80 Led 700mA	Bộ	19.831.000		
391	Đèn Ampera Midi Led 137W 64 Led 700mA	Bộ	18.045.000		
392	Đèn Ampera Midi Led 201W 64 Led 1000mA	Bộ	20.793.000		
393	Đèn Voltana 1 Led 29W 8 Led 1000mA	Bộ	5.467.000		
394	Đèn Voltana 2 Led 56W 16 Led 1000mA	Bộ	6.732.000		
395	Đèn Voltana 3 Led 82W 24 Led 1000mA	Bộ	8.610.000		
396	Đèn Teceo 1 Led 107W 48 Led 700mA	Bộ	12.068.000		
397	Đèn Teceo 1 Led 150W 48 Led 700mA	Bộ	14.540.000		
398	Đèn Brika 27W 16 Led	Bộ	6.270.000		
399	Đèn Skido 23W 6 Led	Bộ	3.730.000		
400	A Vento -1 96 Leds 700mA 71W	Bộ	7.610.000		
401	A Vento -1 144 Leds 700mA 108W	Bộ	8.940.000		
402	A Vento -1 192 Leds 700mA 142W	Bộ	10.660.000		
403	A Vento -1 240 Leds 700mA 179W	Bộ	13.650.000		
404	A Vento -1 288 Leds 700mA 213W	Bộ	14.850.000		
405	A Vento -1 336 Leds 700mA 249W	Bộ	15.630.000		

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

Tháng 10 năm 2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT			Nhà máy tại
	Ống nhựa HDPE			Long An, xã
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.930	Đức Hòa đông,
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	11.400	huyện Đức Hòa,
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.155	tỉnh Long An
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	18.620	Đơn giá tại
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.850	tp.Đông Hới và
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	28.785	trung tâm các
7	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	34.105	huyện, thị xã
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	44.460	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	52.820	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	58.425	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	70.490	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	67.830	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	82.840	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	98.325	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	79.135	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	97.660	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	118.465	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	118.750	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	145.160	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	151.810	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	185.155	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	190.000	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	232.465	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	249.090	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	303.430	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	313.120	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	383.800	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	387.885	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	473.480	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	490.200	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	597.360	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	599.925	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	736.060	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	919.790	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	951.615	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.170.970	
	Ống nhựa uPVC			
37	ống nhựa uPVC fi 16 dày 1,5 mm	m	4.465	
38	ống nhựa uPVC fi 20 dày 1,5 mm	m	5.890	
39	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.175	
40	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.020	
41	ống nhựa uPVC fi 25 dày 1,5 mm	m	7.220	
42	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.740	
43	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.680	
44	ống nhựa uPVC fi 32 dày 1,6mm	m	9.690	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
45	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.255	
46	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.860	
47	ống nhựa uPVC fi 40 dày 1,9mm	m	14.155	
48	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.340	
49	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	26.980	
50	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.280	
51	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.545	
52	ống nhựa uPVC fi 50 dày 2,4mm	m	21.850	
53	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.790	
54	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	31.065	
55	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.700	
56	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.525	
57	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.660	
58	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.200	
59	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	53.580	
60	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.040	
61	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.255	
63	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.380	
64	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	48.450	
65	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,0mm	m	49.875	
66	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.475	
67	ống nhựa uPVC fi 110 dày 2,7mm	m	60.135	
68	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	68.210	
69	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.055	
70	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	113.715	
71	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	71.535	
72	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	102.885	
73	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.910	
74	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	91.960	
75	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	115.330	
76	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.075	
77	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	127.870	
78	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	149.720	
79	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.845	
80	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	187.818	
81	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	223.091	
82	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	290.455	
83	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	234.909	
84	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	280.545	
85	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	296.636	
86	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	360.525	
87	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.690	
88	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	570.285	
89	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.370	
	T thu (uPVC)			
90	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400	
91	kích cỡ fi 34x21	cái	5.100	
92	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100	
93	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300	
94	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
95	kích cỡ fi 42x34	cái	8.400	
96	kích cỡ fi 49x21	cái	9.900	
97	kích cỡ fi 49x27	cái	10.500	
98	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700	
99	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000	
100	kích cỡ fi 60x21	cái	16.800	
101	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300	
102	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600	
103	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000	
104	kích cỡ fi 60x49	cái	20.300	
105	kích cỡ fi 90x34	cái	46.600	
106	kích cỡ fi 90x42	cái	46.700	
107	kích cỡ fi 90x49	cái	46.800	
108	kích cỡ fi 90x60	cái	46.900	
109	kích cỡ fi 114x49	cái	69.700	
110	kích cỡ fi 114x60	cái	83.700	
111	kích cỡ fi 114x90	cái	96.300	
112	kích cỡ fi 140x114	cái	173.800	
113	kích cỡ fi 168x114	cái	325.700	
114	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300	
	T đều (uPVC)			
115	Kích cỡ fi 21	cái	2.800	
116	Kích cỡ fi 27	cái	4.600	
117	Kích cỡ fi 34	cái	7.300	
118	Kích cỡ fi 42	cái	9.700	
119	Kích cỡ fi 49	cái	14.400	
120	Kích cỡ fi 60	cái	24.700	
121	Kích cỡ fi 76	cái	46.900	
122	Kích cỡ fi 90	cái	62.100	
123	Kích cỡ fi 114	cái	126.800	
124	Kích cỡ fi 168	cái	459.000	
125	Kích cỡ fi 220	cái	777.900	
	Nối giảm (uPVC)			
126	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000	
127	kích cỡ fi 34x21	cái	2.700	
128	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000	
129	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800	
130	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000	
131	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600	
132	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700	
133	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600	
134	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300	
135	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700	
136	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000	
137	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500	
138	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300	
139	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700	
140	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100	
141	kích cỡ fi 90x27	cái	20.700	
142	kích cỡ fi 90x34	cái	20.800	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
143	kích cỡ fi 90x42	cái	20.900	
144	kích cỡ fi 90x49	cái	20.200	
145	kích cỡ fi 90x60	cái	20.300	
146	kích cỡ fi 114x49	cái	41.300	
147	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100	
148	kích cỡ fi 114x90	cái	46.600	
149	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000	
150	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600	
151	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300	
	Nối đều (uPVC)			
152	Kích cỡ fi 21	cái	1.600	
153	Kích cỡ fi 27	cái	2.300	
154	Kích cỡ fi 34	cái	3.700	
155	Kích cỡ fi 42	cái	5.000	
156	Kích cỡ fi 49	cái	7.900	
157	Kích cỡ fi 60	cái	12.300	
158	Kích cỡ fi 76	cái	24.200	
159	Kích cỡ fi 90	cái	24.800	
160	Kích cỡ fi 114	cái	52.300	
161	Kích cỡ fi 168	cái	203.400	
162	Kích cỡ fi 220	cái	445.460	
	Co 90 độ (uPVC)			
163	Kích cỡ fi 21	cái	2.100	
164	Kích cỡ fi 27	cái	3.300	
165	Kích cỡ fi 34	cái	4.800	
166	Kích cỡ fi 42	cái	7.300	
167	Kích cỡ fi 49	cái	11.300	
168	Kích cỡ fi 60	cái	18.100	
169	Kích cỡ fi 76	cái	35.000	
170	Kích cỡ fi 90	cái	45.000	
171	Kích cỡ fi 114	cái	103.900	
172	Kích cỡ fi 168	cái	341.400	
173	Kích cỡ fi 220	cái	584.440	
	Co 45 độ (uPVC)			
174	Kích cỡ fi 21	cái	1.900	
175	Kích cỡ fi 27	cái	2.900	
176	Kích cỡ fi 34	cái	4.700	
177	Kích cỡ fi 42	cái	6.500	
178	Kích cỡ fi 49	cái	10.000	
179	Kích cỡ fi 60	cái	15.400	
180	Kích cỡ fi 76	cái	29.800	
181	Kích cỡ fi 90	cái	35.000	
182	Kích cỡ fi 114	cái	73.100	
183	Kích cỡ fi 168	cái	280.700	
184	Kích cỡ fi 220	cái	474.240	
II	CÔNG TY CỔ PHẦN TN TIÊN PHONG			Lô C, Khu công nghiệp Nam Cẩm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Điện
185	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.800	
186	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.900	
187	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	12.200	
188	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	14.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
189	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	17.100	thoại: (84 38) 3791268. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
190	ống nhựa HDPE D40 dày 1,9 mm	m	15.000	
191	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.100	
192	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	21.900	
193	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	23.300	
194	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	28.300	
195	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	33.800	
196	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	36.100	
197	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	45.000	
198	ống nhựa HDPE D75 dày 3,5 mm	m	51.300	
199	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	63.700	
200	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	82.600	
201	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	92.200	
202	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	108.900	
203	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	134.000	
204	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	140.300	
205	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	171.300	
206	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	174.400	
207	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	214.900	
208	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	229.100	
209	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	280.300	
210	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	288.200	
211	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	355.400	
212	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	358.200	
213	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	441.600	
214	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	451.600	
215	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	557.600	
216	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	685.200	
217	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	828.400	
218	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	695.200	
219	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	860.300	
220	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	873.900	
221	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.089.000	
	Đầu nối thẳng			
222	Đầu nối thẳng fi 20	bộ	15.000	
223	Đầu nối thẳng fi 25	bộ	22.600	
224	Đầu nối thẳng fi 32	bộ	29.400	
225	Đầu nối thẳng fi 40	bộ	43.600	
226	Đầu nối thẳng fi 50	bộ	56.700	
227	Đầu nối thẳng fi 63	bộ	74.800	
228	Đầu nối thẳng fi 75	bộ	121.900	
229	Đầu nối thẳng fi 90	bộ	213.000	
	Nối góc 90 độ			
230	Nối góc 90 độ fi 20	bộ	18.700	
231	Nối góc 90 độ fi 25	bộ	21.500	
232	Nối góc 90 độ fi 32	bộ	29.400	
233	Nối góc 90 độ fi 40	bộ	46.700	
234	Nối góc 90 độ fi 50	bộ	60.500	
235	Nối góc 90 độ fi 63	bộ	101.400	
236	Nối góc 90 độ fi 75	bộ	143.000	

Handwritten signature
Handwritten signature
 Giá gốc vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Bình tháng 10/2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
237	Nối góc 90 độ fi 90	bộ	243.300	
	Ba chạc 90 độ			
238	Ba chạc 90 độ fi 20	bộ	19.000	
239	Ba chạc 90 độ fi 25	bộ	27.200	
240	Ba chạc 90 độ fi 32	bộ	31.600	
241	Ba chạc 90 độ fi 40	bộ	61.700	
242	Ba chạc 90 độ fi 50	bộ	98.900	
243	Ba chạc 90 độ fi 63	bộ	118.500	
244	Ba chạc 90 độ fi 75	bộ	191.600	
245	Ba chạc 90 độ fi 90	bộ	357.700	
	Đầu nối bằng bích			
246	Đầu nối bằng bích fi 40	Cái	12.700	
247	Đầu nối bằng bích fi 50	Cái	18.100	
248	Đầu nối bằng bích fi 63	Cái	23.000	
249	Đầu nối bằng bích fi 75	Cái	35.800	
250	Đầu nối bằng bích fi 90	Cái	54.000	
III	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG			Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại tp.Đông Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
251	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.600	
252	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	9.500	
253	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.300	
254	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	9.700	
255	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm	m	11.400	
256	ống nhựa HDPE D27 dày 3,0mm	m	12.700	
257	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	11.200	
258	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	13.100	
259	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	16.300	
260	ống nhựa HDPE D34 dày 3,5 mm	m	20.000	
261	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.600	
262	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	20.000	
263	ống nhựa HDPE D42 dày 4,0 mm	m	28.300	
264	ống nhựa HDPE D49 dày 4,5 mm	m	37.400	
265	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	25.800	
266	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	32.200	
267	ống nhựa HDPE D60 dày 5,0 mm	m	51.500	
268	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	41.200	
269	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	51.500	
270	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	47.700	
271	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	56.700	
272	ống nhựa HDPE D90 dày 5,1 mm	m	83.700	
273	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	85.000	
274	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	101.200	
275	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	123.600	
276	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	128.800	
277	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	158.700	
278	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	170.000	
279	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	197.800	
280	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	212.500	
281	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	255.300	
282	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	273.700	
283	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	335.800	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
284	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	311.700	
285	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	378.400	
286	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	399.100	
287	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	488.800	
288	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	488.800	
289	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	599.200	
290	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	616.400	
291	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	755.600	
292	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	814.200	
293	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	962.600	
IV	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XNK THUẬN PHÁT			Tổ 7, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, HN Điện thoại: 04 3537 7450. Đơn giá tại tp.Đông Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Ống nhựa HDPE			
294	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.636	
295	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	10.882	
296	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,8mm	m	13.041	
297	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	17.964	
298	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.504	
299	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	27.723	
300	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	32.904	
301	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	42.923	
302	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	50.868	
303	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	56.654	
304	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	68.227	
305	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	66.846	
306	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	81.009	
307	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	95.432	
308	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	86.709	
309	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	96.814	
310	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	114.346	
311	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	140.773	
312	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	147.336	
313	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	179.896	
314	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	183.091	
315	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	225.582	
316	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	240.609	
317	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	294.241	
318	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	302.618	
319	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	373.177	
320	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	376.027	
321	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	463.686	
322	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	474.136	
323	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	585.459	
324	ống nhựa HDPE fi 250 dày 9,6mm	m	0	
325	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	580.104	
326	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	719.496	
327	ống nhựa HDPE fi 280 dày 13,4mm	m	730.032	
328	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	903.277	
329	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	917.614	
330	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.143.368	

Giấy gốc vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Bình tháng 10/2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Ống nhựa uPVC			
331	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,8 mm	m	7.610	
332	ống nhựa uPVC fi 21 dày 2,3 mm	m	9.000	
333	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	9.654	
334	ống nhựa uPVC fi 27 dày 2,8 mm	m	13.582	
335	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,4mm	m	15.218	
336	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,6mm	m	22.910	
337	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	17.018	
338	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,0mm	m	25.282	
339	ống nhựa uPVC fi 48 dày 2,4mm	m	20.536	
340	ống nhựa uPVC fi 48 dày 3,0mm	m	24.872	
341	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,4mm	m	29.372	
342	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	35.428	
343	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,8mm	m	45.410	
344	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,9mm	m	41.810	
345	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	51.628	
346	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	45.818	
347	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	60.054	
348	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4,3mm	m	76.010	
349	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	67.010	
350	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	93.928	
351	ống nhựa uPVC fi 110 dày 6,6mm	m	141.628	
352	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	109.472	
353	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,4mm	m	146.372	
354	ống nhựa uPVC fi 140 dày 6,7mm	m	179.264	
355	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	141.791	
356	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	183.354	
357	ống nhựa uPVC fi 160 dày 7,7mm	m	232.691	
358	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	222.464	
359	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	283.910	
360	ống nhựa uPVC fi 200 dày 9,6mm	m	363.682	
361	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	357.872	
362	ống nhựa uPVC fi 250 dày 9,6mm	m	462.600	
363	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	689.972	
364	ống nhựa uPVC fi 315 dày 15mm	m	955.310	
	Phụ kiện ống nước độ dày (PN) 8			
	T thu (uPVC)			
365	kích cỡ fi 60x34	cái	9.818	
366	kích cỡ fi 75x34	cái	14.909	
367	kích cỡ fi 75x49	cái	16.000	
368	kích cỡ fi 90x34	cái	25.909	
369	kích cỡ fi 90x60	cái	31.273	
370	kích cỡ fi 110x75	cái	38.091	
	T đều 90*(uPVC)			
371	Kích cỡ fi 21	cái	1.636	
372	Kích cỡ fi 27	cái	2.727	
373	Kích cỡ fi 34	cái	3.909	
374	Kích cỡ fi 42	cái	5.636	
375	Kích cỡ fi 49	cái	8.455	
376	Kích cỡ fi 60	cái	13.455	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
377	Kích cỡ fi 76	cái	22.909	
378	Kích cỡ fi 90	cái	33.182	
379	Kích cỡ fi 110	cái	53.636	
380	Kích cỡ fi 160	cái	152.727	
	Côn thu (uPVC)			
381	kích cỡ fi 27x21	cái	1.000	
382	kích cỡ fi 34x27	cái	1.818	
383	kích cỡ fi 48x34	cái	3.091	
384	kích cỡ fi 60x34	cái	4.818	
385	kích cỡ fi 60x42	cái	5.455	
386	kích cỡ fi 75x34	cái	7.818	
387	kích cỡ fi 75x42	cái	7.818	
388	kích cỡ fi 75x60	cái	8.182	
389	kích cỡ fi 90x34	cái	10.455	
390	kích cỡ fi 90x60	cái	11.818	
391	kích cỡ fi 90x75	cái	12.727	
392	kích cỡ fi 110x75	cái	17.818	
	Nối thẳng (uPVC)			
393	Kích cỡ fi 21	cái	1.000	
394	Kích cỡ fi 27	cái	1.273	
395	Kích cỡ fi 34	cái	1.455	
396	Kích cỡ fi 42	cái	2.727	
397	Kích cỡ fi 49	cái	3.455	
398	Kích cỡ fi 60	cái	5.909	
399	Kích cỡ fi 75	cái	8.182	
400	Kích cỡ fi 90	cái	10.909	
401	Kích cỡ fi 110	cái	13.727	
402	Kích cỡ fi 125	cái	22.727	
403	Kích cỡ fi 140	cái	26.000	
V	CÔNG TY CP NHỰA ĐÔNG NAI MIỀN TRUNG			
404	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100	Đường số 5, KCN Điện Nam, Quảng Nam Điện thoại: 0510.2214012. Đơn giá tại tp.Đông Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
405	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700	
406	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700	
407	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	
408	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600	
409	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	
410	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	
411	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	18.760	
412	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570	
413	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	
414	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	
415	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	
416	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	
417	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	
418	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	
419	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	
420	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	
421	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	
422	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	
423	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
424	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	
425	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	
426	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	
427	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	
428	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	
429	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	
430	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	
431	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	
432	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	
433	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	
434	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	
435	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	
436	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	
437	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	
438	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	
439	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470	
440	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	
441	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830	
442	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	
443	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	
443	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	
444	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	
445	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	
446	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	
447	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	
448	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	
449	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	
VII	SẢN PHẨM VIGLACERA			Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xi bêt tay gạt			nt
450	Xi bêt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000	nt
451	Xi bêt VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000	nt
	Sản phẩm xi bêt 2 nhấn và 1 nhấn			nt
452	Xi bêt VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000	nt
453	Xi bêt VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636	nt
454	Xi bêt VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727	nt
	Sản phẩm xi bêt cao cấp liền khối			nt
455	Xi bêt C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636	nt
456	Xi bêt V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636	nt
457	Xi bêt C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000	nt
	Chậu rửa			nt
458	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545	nt
459	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000	nt
460	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000	nt
461	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818	nt
462	Chậu VTL2+ VII	bộ	495.455	nt
463	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364	nt
464	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727	nt

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 10 năm 2017

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÁT				
1	Cát vàng		m3	110.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa
3	Cát vàng		m3	150.000	Điểm tập kết Lương Ninh
4	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết xã Long Đại, xã Hiền Ninh
5	Cát hạt nhỏ		m3	70.000	
6	Cát vàng hạt to		m3	100.000	Điểm tập kết
7	Cát hạt nhỏ		m3	90.000	Quảng Xá, xã Tân Ninh
8	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
9	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
10	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
II	ĐÁ				
11	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn Áng, xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh
12	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
13	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
14	Đá dăm 1x1,5		m3	190.000	
15	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
16	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
17	Đá hộc xanh		m3	120.000	
18	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
19	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
20	Đá 1x2 Dmax 20		m3	180.000	
21	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
22	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
23	Đá hộc		m3	100.000	
24	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	130.000	
25	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	90.000	
26	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Tại Lèn Sầm - Lệ Thủy
27	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
28	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
29	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
30	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
31	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
32	Đá hộc xanh		m3	100.000	
33	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
34	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
35	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	175.000	
36	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	170.000	
37	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
38	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
39	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
40	Đá dăm 6x8		m3	120.000	
41	Đá hộc xanh		m3	100.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
42	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	Công ty CPĐTPT Cosevco Địa chỉ mỏ: Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3822086
43	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	105.000	
44	Đá dăm 0x0,5 (SXBTTN)		m3	110.000	
45	Đá dăm 0,5x1 (SXBTTN)		m3	150.000	
46	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
47	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
48	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
49	Đá học xanh		m3	100.000	
50	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
51	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
52	Đá dăm 0,5x1		m3	140.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
53	Đá dăm 1x2		m3	170.000	
54	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
55	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
56	Đá học xanh		m3	110.000	
57	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
58	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
59	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
60	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
61	Đá học xanh TC		m3	120.000	
62	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	168.000	
63	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	154.000	
64	Đá dăm 0,5x1		m3	175.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
65	Đá dăm 1x2		m3	179.000	
66	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
67	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
68	Đá học xanh TC		m3	110.000	
69	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	158.000	
70	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	144.000	
71	Đá dăm 0,5x1		m3	145.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
72	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
73	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
74	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
75	Đá học xanh TC		m3	120.000	
76	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
77	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
78	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Tiến Hóa
79	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
80	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
81	Đá học xanh TC		m3	120.000	
82	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	Tại Thạch Hóa
84	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	
85	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
86	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
87	Đá dăm 4x6		m3	145.000	
88	Đá học xanh (bốc tay)		m3	109.000	
89	Đá học xanh (bốc máy)		m3	91.000	
90	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
91	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	91.000	
92	Bột đá làm đường		m3	130.000	
93	Đá dăm 0,5x1		m3	131.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú	
94	Đá dăm 1x2		m3	160.000	Tại Thuận Hóa	
95	Đá dăm 2x4		m3	140.000		
96	Đá dăm 4x6		m3	130.000		
97	Đá học xanh		m3	85.000		
98	Đá dăm 1x2		m3	163.000	Tại Hương Hóa	
99	Đá dăm 0,5x1		m3	100.000		
100	Đá dăm 2x4		m3	127.000		
101	Đá dăm 4x6		m3	120.000		
102	Đá học xanh		m3	82.000		
103	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa	
104	Đá dăm 1x2		m3	150.000		
105	Đá dăm 2x4		m3	142.000		
106	Đá dăm 4x6		m3	131.000		
107	Đá học xanh		m3	90.000		
108	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa	
109	Đá dăm 2x4		m3	160.000		
110	Đá dăm 4x6		m3	150.000		
111	Đá học xanh		m3	105.000		
112	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000		
113	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000		
114	Đá dăm 0,5x1		m3	135.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa	
115	Đá dăm 1x2		m3	190.000		
116	Đá dăm 2x4		m3	170.000		
117	Đá dăm 4x6		m3	135.000		
118	Đá học xanh		m3	130.000		
119	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	120.000		
120	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	100.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa	
121	Đá dăm 1x2		m3	190.000		
122	Đá học xanh		m3	120.000		
122	Đá Granit Ấn độ nhập khẩu		m2	1.030.000		Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
123	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ		m2	1.050.000		
124	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000		
125	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	670.000		
126	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000		
127	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000		
128	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000		
129	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	670.000	III GẠCH XÂY KHÔNG NUNG	
130	Gạch 2 lỗ không nung	60x100x190	viên	1.000		Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lệ Thủy. ĐT: 0982576057
131	Gạch 6 lỗ không nung	140x100x195	viên	2.000		
132	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200		
133	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400		
					Công ty CP ĐTPT Cosevco Đ.C nhà máy: xá	

Handwritten signature
Giấy gốc vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Bình tháng 10/2017

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
134	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	Sơn Thủy, Lê Thủy ĐT: 0232.3822086
135	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
136	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
137	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.500	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới.
138	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
139	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.250	
139	Gạch đặc không nung TS	220x105x65	viên	1.550	
140	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	
141	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.250	
142	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	
143	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	Công ty TNHHXD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
144	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
145	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
146	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú- Q.Trạch ĐT: 0917316156
147	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	
148	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	
149	Gạch đặc không nung	220x145x95	viên	2.150	HTX DV Sơn Trang, Phong Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0969929456
150	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
151	Gạch 6 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.400	
152	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch
153	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
154	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
155	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	1.150	
156	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
157	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
158	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	Tại Quảng Xuân, Quảng Trạch
159	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x150x300)	190x150x300	viên	5.182	
160	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x200x400)	190x200x400	viên	7.727	
161	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung (190x200x400)	190x200x400	viên	8.182	
IV	GẠCH XÂY TUYNEL				Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT:0988652469
162	Gạch tuynel 6 lỗ	20x13,5x10	viên	2.000	
163	Gạch tuynel 2 lỗ	20x6x10	viên	1.045	
164	Gạch tuynel đặc	20x6x10	viên	1.636	
165	Gạch tuynel nửa	13,5x10x10	viên	1.273	
V	XI MĂNG				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
166	Xi măng Công Thanh	PCB30	kg	1.300	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
167	XM bao Công Thanh	PCB40	kg	1.400	TM&QC Việt Hung. ĐC: 119 Lý Thường Kiệt.
168	XM rời Công Thanh	PCB30	kg	1.200	
169	XM rời Công Thanh	PCB40	kg	1.300	
170	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh, nhà máy tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
171	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
172	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
173	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
174	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.209	Công ty CPTM và ĐTXM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
175	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.227	
176	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	Thị trường Quảng Bình
177	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
178	XM Bim Sơn	PCB30	kg	1.273	nt
179	XM Bim Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
180	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	1.000	nt
181	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	nt
182	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
183	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	nt
184	XM Sông Lam	PCB40	kg	1.181	nt
185	Xi măng trắng		kg	5.000	nt
VI	THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
186	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)		kg	12.850	Thị trường Quảng Bình
187	Thép tròn CT5 fi<=18 (Thái Nguyên)		kg	12.700	
188	Thép tròn CT5 fi>18 (Thái Nguyên)		kg	12.700	
189	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Mỹ)		kg	12.550	Thị trường Quảng Bình
190	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Mỹ)		kg	12.460	
191	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Mỹ)		kg	12.460	
192	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Hòa Phát)		kg	12.630	Thị trường Quảng Bình
193	Thép tròn CT5 fi<=18 (Hòa Phát)		kg	12.530	
194	Thép tròn CT5 fi>18 (Hòa Phát)		kg	12.530	
195	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Hàn)		kg	12.730	Thị trường Quảng Bình
196	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Hàn)		kg	12.630	
197	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Hàn)		kg	12.630	
198	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Nhật)		kg	12.500	Thị trường Quảng Bình
199	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Nhật)		kg	12.400	
200	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Nhật)		kg	12.400	
201	Thép dập hộp, U và gỗ Việt Nhật (mạ kẽm)		kg	15.287	
202	Thép hộp đen Việt Nhật		kg	13.100	
203	Thép V đen Việt Nhật		kg	12.500	
204	Thép hình cạnh >=50		kg	14.000	
205	Thép hình cạnh <50mm		kg	14.000	Thị trường Quảng Bình
206	Thép tấm dày <=6mm		kg	14.000	
207	Thép tấm dày >6mm		kg	14.000	
VII	SỎI, SẠN CÁC LOẠI				Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
208	Sạn lựa		m3	160.000	
209	Sạn ngang		m3	140.000	
210	Sạn lựa		m3	150.000	
211	Sạn ngang		m3	130.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
210	Sạn lựu		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
211	Sạn ngang		m3	130.000	
VIII	CỬA CÁC LOẠI				Thị trường Quảng Bình
212	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2		m2	1.924.000	nt
213	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	
214	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2		m2	1.867.200	nt
215	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
216	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan		m2	650.000	nt
217	Cửa đi kính khung nhôm QB		m2	600.000	nt
218	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2		m2	1.800.800	nt
219	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
220	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2		m2	1.743.200	nt
221	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
222	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2		m2	1.454.400	nt
223	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
224	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2		m2	1.398.400	nt
225	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.232.000	nt
226	Cửa sắt cổng L1		m2	600.000	nt
227	Cửa sắt cổng L2		m2	500.000	nt
228	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2		m2	1.495.200	nt
229	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
230	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
231	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
232	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
233	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
234	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2		m2	1.261.800	nt
235	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
236	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2		m2	1.121.600	nt
237	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
238	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2		m2	1.121.600	nt
239	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
240	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan		m2	550.000	nt
241	Cửa sổ kính khung nhôm QB		m2	500.000	nt
242	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
243	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
244	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2		m2	1.381.600	nt
245	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
246	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2		m2	1.381.600	nt
247	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
	Cửa nhựa Nano Window - Công ty CP Công nghệ cửa Nanowindows (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh SHIDE & EURO PROFILE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty CP Công nghệ cửa NanoWindows ĐC: 155 Quang Trung, Quảng Phong, Quảng TrạchĐT: 0971995369
248	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, chốt cánh hụ, bánh xe.		m2	2.762.289	Đơn giá tại tp.Đồng Hới và

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
249	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, bản lề 3D.		m2	2.656.554	trung tâm các huyện, thị xã.
250	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới.		m2	2.034.399	
251	Cửa sổ mở hất ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập.		m2	2.052.449	
252	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa.		m2	1.573.490	
253	Vách kính cố định (có cửa mở hất), thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.706.489	
254	Vách kính cố định, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.362.276	
	Cửa nhựa HL, Window - Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Hợp Lực (chưa bao gồm công lắp đặt): khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu Tập đoàn Shide Đại Liên có độ dày thành ngoài >2,2mm, lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm, phụ kiện khóa bản lề hàng GQ, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty TNHH Thương mại và SX Hợp Lực ĐC: phường Bắc Lý, tp.Đồng Hới Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
255	Vách kính cố định		m2	1.435.000	
256	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài		m2	3.215.000	
257	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong		m2	3.215.000	
258	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài		m2	3.050.000	
259	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong		m2	3.050.000	
260	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	2.250.000	
261	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, 2 cánh cố định		m2	2.150.000	
262	Cửa đi 1 cánh mở cánh mở quay trên kính dưới pano		m2	3.615.000	
263	Cửa đi 2 cánh mở quay kính toàn bộ		m2	3.250.000	
264	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano		m2	3.350.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee profile và Queen Profile có lõi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH Vạn Thành. ĐC: Q1 1A Quảng Hưng, Quảng Trạch ĐT: 0975216807 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các
265	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt		m2	1.735.000	
266	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa chốt đa điểm		m2	1.795.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú	
267	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.768.000	huyện, thị xã.	
268	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000		
269	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa tay cài		m2	1.768.000		
270	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000		
271	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000		
272	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000		
273	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000		
274	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000		
275	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.560.000		
276	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.670.000		
277	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.495.000		
278	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m2	2.750.000		
279	Cửa đi 4 cánh mở quay hoặc xếp trượt		m2	2.950.000		
280	Vách kính cố định		m2	1.420.000		
281	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.495.000		
282	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề		m2	2.150.000		
	Cửa nhựa lõi thép Shide & Euro Profile- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Shide & Euro Profile có lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm - 1,5mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.					Công ty TNHH KT Xây dựng Xuân Trường. ĐC: thị xã Ba Đồn ĐT: 0913525212 Đơn giá tại tp.Đông Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
283	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.857.000		
284	Cửa đi 1 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.347.000		
285	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.797.000		
286	Cửa đi 2 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.205.000		
287	Cửa đi 4 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.983.000		
288	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.235.000		
289	Cửa sổ một cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.395.000		
290	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.257.000		
291	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.115.000		
292	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.463.000		
293	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.245.000		

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
296	Vách kính cố định		m2	1.750.000	
297	Vách kính cố định, có cửa mở hất		m2	1.959.000	
IX	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch men COSEVCO				Công ty CP gạch và gốm sứ Cosevco. ĐC: Lộc Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình. ĐT: 0232.3852063
298	Loại A1 nhóm I	400x400	m2	63.600	
299	Loại A nhóm I	400x400	m2	60.900	
300	Loại B nhóm I	400x400	m2	58.200	
301	Loại A1 nhóm III	400x400	m2	65.500	
302	Loại A nhóm III	400x400	m2	62.700	
303	Loại B nhóm III	400x400	m2	55.500	
304	Loại A1 màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	89.100	
305	Loại A màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	86.400	
306	Loại B màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	81.800	
304	Gạch lát sân vườn loại A1		m2	73.600	
305	Gạch lát sân vườn loại A		m2	70.900	
306	Gạch lát sân vườn loại B		m2	66.400	
307	Loại A1 nhóm màu thường	500x500	m2	74.500	
308	Loại A nhóm màu thường	500x500	m2	72.700	
309	Loại B nhóm màu thường	500x500	m2	64.500	
310	Loại A1 nhóm vân gỗ	500x500	m2	76.400	
311	Loại A nhóm vân gỗ	500x500	m2	73.600	
312	Loại B nhóm vân gỗ	500x500	m2	64.500	
	Gạch men Ceramic Prime				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395
313	Gạch lát nền Ceramic Prime	500x500	m2	75.000	
314	Gạch lát nền Ceramic Prime	600x600	m2	80.000	
	Gạch men Ceramic Catalan				
315	Gạch men Ceramic Catalan	500x500	m2	78.000	
316	Gạch men Ceramic Catalan	600x600	m2	82.000	
	Gạch men Rosa				
317	Gạch men Rosa	500x500	m2	72.000	
318	Gạch men Rosa	600x600	m2	78.000	
	Gạch ốp, lát Viglacera				
319	Gạch lát Ceramic Viglacera	500x500	m2	90.200	
320	Gạch lát Ceramic Viglacera	400x400	m2	84.000	
321	Gạch viền Ceramic Viglacera	125x500	viên	9.300	
322	Gạch Granit Viglacera	600x600	m2	160.000	
323	Gạch Granit Viglacera	800x800	m2	178.000	
	Gạch lát Granite Thạch Bàn - TBC				Công ty CP Thạch bàn Miền Trung. ĐC: 271 Nguyễn Công Hoan, Q. Cẩm Lệ, Đà Nẵng. ĐT: 0236.3680555 Đơn giá tại tp. Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
324	Gạch bóng mờ màu trắng ngà	400x400	m2	147.000	
325	Gạch bóng mờ màu muối tiêu	400x400	m2	147.000	
326	Gạch bóng mờ màu lông chuột	400x400	m2	167.000	
327	Gạch bóng mờ màu đen chấm trắng	400x400	m2	200.000	
328	Gạch mặt sân chống trơn trượt màu muối tiêu	400x400	m2	155.610	
329	Gạch bóng mờ màu trắng ngà	500x500	m2	161.280	
330	Gạch bóng mờ màu muối tiêu	500x500	m2	161.280	
331	Gạch bóng mờ màu lông chuột	500x500	m2	178.500	
332	Gạch bóng mờ màu trắng ngà	600x600	m2	189.945	
333	Gạch bóng mờ màu muối tiêu	600x600	m2	189.945	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
336	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1				
337	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	Thị trường Quảng Bình
338	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
339	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
340	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	
X	NGÓI				
341	Ngói úp nóc		viên	9.090	Tại Cầu 4
342	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.272	
343	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bó Trạch
344	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.200	
345	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	22.000	Thị trường Quảng Bình
346	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
347	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	12.000	
348	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
349	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1		viên	3.500	
350	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
351	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
352	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
353	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
354	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
355	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	
356	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	10.000	
357	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
358	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2		viên	12.500	
359	Ngói úp nóc Đồng Tâm		viên	22.000	
360	Ngói Đồng Tâm 330x420		viên	10.000	
	Ngói Lama Roman				
361	Ngói nhóm 1 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L101, L102, L103, L104		viên	12.909	Công ty TNHH CN Lama Việt Nam. ĐC: Lô B8, KCN Đất Cốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. ĐT: 08.3717 8580 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
362	Ngói nhóm 2 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L201, L203, L204, L105, L106		viên	13.182	
363	Ngói nóc		viên	25.455	
364	Ngói rìa		viên	25.455	
365	Ngói cuối rìa		viên	34.545	
366	Ngói cuối nóc		viên	34.545	
367	Ngói cuối mái		viên	38.636	
368	Ngói chạc 3, ngói chữ T		viên	38.636	
	Phụ kiện hỗ trợ hệ mái				
369	Miếng dán nóc thay vữa, 295mmx3m		cuộn	709.091	
370	Tấm dán khe tường, 295mmx4,8m		cuộn	1.068.182	
371	Nẹp tấm dán khe tường, dài 1m		thanh	62.727	
372	Cây đỡ thanh mè nóc		cái	31.818	
373	Ru lô		cái	109.091	
374	Tấm ngăn rìa mái dài 0,5m		tấm	24.545	
375	Kẹp ngói nóc		cái	9.545	
376	Kẹp ngói cắt		cái	10.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				Đơn giá tại

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú	
377	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.	
378	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ		viên	8.000		
379	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh		viên	7.091		
380	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909		
381	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454		
382	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909		
383	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000		
	Ngói bê tông SCG					Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Dương. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Ngói sóng					
384	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300		
385	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M007, M008, M009		viên	14.900		
386	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M003, M006, M014		viên	14.500		
387	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M011, M012		viên	14.900		
388	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M016		viên	16.900		
389	Ngói nóc		viên	25.500		
390	Ngói nóc cuối		viên	32.700		
	Ngói phẳng					
391	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600		
392	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500		
393	Ngói nóc		viên	44.500		
	Ngói xi măng màu THSURA				Công ty TNHH SXTM T.H ĐC: tổ dân phố 2A, thị trấn Lệ Ninh, Huyện Lệ Thủy	
394	Ngói sóng màu (10 viên/m2)	425x340	viên	12.727		
395	Ngói úp nóc 3 viên/md		viên	20.000		
395	Ngói rìa 3 viên/md		viên	20.000		
396	Ngói lót nóc		viên	20.000		
396	Ngói cuối nóc		viên	24.545		
397	Ngói đuôi rìa		viên	24.545		
397	Ngói cuối mái		viên	24.545		
398	Ngói chạc 2		viên	27.272		
398	Ngói chạc 3 (Y-T)		viên	27.272		
399	Ngói chạc 4		viên	27.272		
XI	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI					
400	Gỗ chống		m3	2.950.000	Thị trường Quảng Bình	
401	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000		
402	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000		
403	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000		
404	Gỗ Gõ xẻ hộp		m3	19.000.000		
405	Gỗ Gõ xẻ ván		m3	25.000.000		
406	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000		
407	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000		
408	Gỗ Kiến xẻ hộp		m3	18.000.000		
409	Gỗ Kiến xẻ ván		m3	24.000.000		
410	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000		
411	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000		
412	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000		
413	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000		
414	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000		

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
413	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
414	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt
415	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
416	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
417	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
418	Khuôn ngoài gỗ N2	120x50	m	179.200	nt
419	Khuôn ngoài gỗ N3	120x50	m	115.000	nt
420	Khuôn ngoài gỗ N2	120x60	m	207.200	nt
421	Khuôn ngoài gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
422	Khuôn ngoài gỗ N2	150x50	m	218.400	nt
423	Khuôn ngoài gỗ N3	150x50	m	134.000	nt
424	Khuôn ngoài gỗ N2	150x60	m	265.600	nt
425	Khuôn ngoài gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
426	Khuôn ngoài gỗ N2	180x60	m	308.000	nt
427	Khuôn ngoài gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
428	Khuôn ngoài gỗ N2	180x50	m	268.800	nt
429	Khuôn ngoài gỗ N3	180x50	m	164.000	nt
430	Khuôn ngoài gỗ N2	250x50	m	375.200	nt
431	Khuôn ngoài gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
432	Khuôn ngoài gỗ N2	250x60	m	442.400	nt
433	Khuôn ngoài gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
XII	NHỰA ĐƯỜNG				
434	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	10.500	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
435	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	11.900	
436	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	10.500	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
437	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	11.900	
438	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore		kg	10.909	Thị trường Quảng Bình
439	Nhựa đường Carboncor Asphalt		kg	3.510	Thị trường Quảng Bình
XIII	SƠN				
	SƠN DULUX PROFESSIONAL				Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm ngoại thất				
440	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.455	nt
441	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	nt
	Sản phẩm nội thất				
442	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.273	nt
443	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.182	nt
444	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.273	nt
445	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	536.727	nt
	Sản phẩm sơn lót				
446	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E1000		18 lít	2.481.818	nt
447	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.182	nt
448	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.485.818	nt
	Sản phẩm bột trét				
449	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	429.818	nt
450	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.091	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
451	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	307.636	nt
452	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.364	nt
	Sơn JOTON				Thị trường Quảng Bình
453	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	418.000	nt
454	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	377.000	nt
455	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	277.000	nt
	Sơn nước (Acrylic)				
456	Sơn nội thất Joton exfa		5 lít	860.000	nt
457	Sơn nội thất Joton - Fa		5 lít	353.000	nt
458	Sơn nội thất Joton - Fa		18 lít	1.078.000	nt
459	Sơn siêu bóng nội thất Jotin		5 lít	972.000	nt
460	Sơn ngoại thất Joton - Fa		5 lít	964.000	nt
461	Sơn siêu bóng ngoại thất Jotin		5 lít	1.275.000	nt
462	Sơn nội thất Joton - Jony		18 lít	709.000	nt
463	Sơn ngoại thất Joton - Jony		18 lít	1.590.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
464	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		5 lít	706.000	nt
465	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		18 lít	2.262.000	nt
467	Sơn lót kiềm nội thất Prosin		18 lít	1.556.000	nt
468	Sơn lót kiềm gốc dầu		5 lít	709.000	nt
469	Sơn chống thấm				
470	Sơn chống thấm Joton CT màu		5 kg	605.000	nt
471	Sơn chống thấm Joton CT màu		18,5 kg	1.814.000	nt
472	Sơn chống thấm Joton CT trắng		20 kg	2.100.000	nt
473	Sơn chống thấm Joton CT trắng		4 kg	509.000	nt
	SƠN NISHU				Thị trường Quảng Bình
	Bột bả (MASTIC)				
474	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	420.000	nt
475	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	378.000	nt
476	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	278.000	nt
	Sơn Nội thất				
477	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		5 lít	378.000	nt
478	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		18 lít	1.266.000	nt
479	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		5 lít	378.000	nt
480	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		18 lít	1.266.000	nt
481	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		4 lít	246.000	nt
482	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		18 lít	905.000	nt
483	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		4 lít	189.000	nt
484	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		18 lít	715.000	nt
485	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		4 lít	160.000	nt
486	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		18 lít	665.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
489	NISHU RUBY Sơn nội thất cao cấp siêu hạng		5 lít	851.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
490	NISHU RUBY Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	1.227.000	nt
491	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		1 lít	220.000	nt
492	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	932.000	nt
493	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	628.000	nt
494	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.932.000	nt
495	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	450.000	nt
496	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.560.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				nt
497	NISHU CRY SIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		4 lít	355.000	nt
498	NISHU CRY SIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.455.000	nt
	SƠN DELTA				Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Sơn ngoài trời				
499	Davosa Look chống thấm cao cấp		20kg	2.728.000	
500	Davosa iron sơn mờ cao cấp chống bám bẩn		20kg	1.885.000	
	Sơn trong nhà			0	
501	Davosa Clearn bóng mờ cao cấp		20kg	1.845.000	
502	Davosa Olea sơn mịn		22kg	928.000	
503	Davosa Suka sơn mịn kinh tế		25kg	487.000	
504	Davosa Suka sơn mịn kinh tế		5kg	128.000	
	Sơn chống thấm				
505	Davosa Seal chống thấm đa năng pha xi măng		20kg	1.857.000	
506	Davosa Seal chống thấm đa năng pha xi măng		6kg	335.000	
	Bột trét				
507	Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời		25kg	202.000	
508	Bột trét cao cấp trong nhà		25kg	175.000	
509	Bột trét ngoài nhà		40kg	305.000	
510	Bột trét trong nhà		40kg	188.000	
	SƠN MYKOLOR				Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
511	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)		20kg	283.000	
512	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)		40kg	326.791	
513	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		5 lít	582.418	
514	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		18 lít	2.075.918	
515	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		5 lít	435.409	
516	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		18 lít	1.374.582	
517	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)		5 lít	543.091	
518	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)		18 lít	1.919.545	
519	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		5 lít	421.364	
520	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		18 lít	1.423.273	
521	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		5 lít	268.736	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
522	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		18 lít	889.545	Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
523	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội)		5 lít	580.545	
524	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội)		18 lít	2.134.909	
525	MYKOLOR SHINY (sơn ngoại thất)		5lít	833.364	
526	MYKOLOR SHINY (sơn ngoại thất)		18 lít	2.668.636	
527	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại		5 lít	739.727	
	SƠN KOVA				
	Sơn nước trong nhà				
528	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.034.000	
529	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	225.000	
530	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K771		20kg	628.000	
531	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K771		4kg	147.000	
532	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	759.000	
533	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	168.000	
534	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.555.000	
535	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	328.000	
536	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.099.000	
537	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	445.000	
538	Sơn nước ngoài trời				
539	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	1.735.000	
540	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	379.000	
	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	952.000	
541	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	210.000	
542	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.492.000	
543	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	322.000	
544	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		20kg	2.834.000	
545	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	592.000	
546	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.163.000	
547	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời -		4kg	456.000	
	Sơn màu pha sẵn				
548	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		20kg	620.000	
549	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	143.000	
550	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		20kg	915.000	
551	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	199.000	
552	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		20kg	1.194.000	
553	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	257.000	
	Matit (bột bả)				
554	Matit trong nhà MT-T		25 kg	251.000	
555	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	155.000	
556	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	324.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
557	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	181.000	
XIV	TRẦN CÁC LOẠI				
	Trần Thạch cao Zinca				Thị trường Quảng Bình
558	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	
559	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
560	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
561	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt
562	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
563	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
564	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				Thị trường Quảng Bình
565	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi		m2	146.473	
566	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
567	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
568	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
569	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
570	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
571	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt
572	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
573	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
574	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
XV	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI				
	Tấm lợp sinh thái Onduline				Thị trường Quảng Bình
575	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3mm		m2	132.000	
577	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
578	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
579	Đinh vít (chống bão, chống dột) cho xà gỗ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý				Thị trường Quảng Bình
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ				
580	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt
581	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
582	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
583	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
584	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Sóng Cliplock				
585	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt
586	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
587	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
588	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	Sóng MaxSeam				
589	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
590	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
591	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
592	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	Phụ kiện				
593	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt
594	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
595	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
596	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	Tôn Tovico (Đông Á)				Thị trường Quảng Bình
597	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	nt
598	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	nt
599	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	nt
	Tôn Phương Nam				Thị trường Quảng Bình
600	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	nt
601	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	nt
602	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	nt
	Tôn Austnam				Thị trường Quảng Bình
603	Tôn sóng màu Austnam dày 0,42mm	AD11-0,42	m2	151.818	nt
604	Tôn sóng màu Austnam dày 0,45mm	AD11-0,45	m2	154.545	nt
605	Tôn sóng màu Austnam dày 0,47mm	AC11-0,47	m2	164.545	nt
606	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0,42mm		md	59.091	nt
607	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0,42mm		md	84.545	nt
608	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,35mm		m2	57.000	nt
609	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,4mm		m2	60.500	nt
610	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,45mm		m2	71.000	nt
611	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,5mm		m2	81.000	nt
612	Tôn trắng kẽm phẳng dày 0,3mm		m2	52.000	nt
613	Tôn trắng kẽm phẳng dày 0,4mm		m2	62.000	nt
614	Tôn úp nóc		m2	75.000	nt
615	Tôn úp nóc dày 0,5mm		m2	85.000	nt
	Tôn Suntek				Thị trường Quảng Bình
616	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	89.091	nt
617	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	96.364	nt
618	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	100.909	nt
619	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
620	Tôn ELOK 480 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	129.091	nt
XV	PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT				Thị trường Quảng Bình
621	Tà vệt Bê tông liên khối TLK-R3		thanh	748.000	nt
622	Tà vệt Bê tông liên khối TLK-DC		thanh	742.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
623	Tấm đan bê tông định hình loại T1A Mác 300	1000x850x120	tấm	2.580.000	nt
624	Tấm đan bê tông định hình loại T2A KT Mác 300	1000x1000x100	tấm	2.733.000	nt
625	Tấm đan bê tông định hình loại T1B KT Mác 300	1500x850x100	tấm	3.358.000	nt
626	Gối kê tấm đan BTCT M300		cái	344.000	nt
627	Căn chữ T 3mm		cái	4.800	nt
628	Căn chữ T 5mm		cái	7.000	nt
629	Căn mối ray chữ C 3mm		cái	13.000	nt
630	Lập lách đặc biệt PC43		cái	833.000	nt
631	Cọc chung đặc biệt		cái	34.000	nt
632	Biển báo tốc độ (phản quang)		cái	1.164.000	nt
633	Biển báo STOP (phản quang)		cái	1.400.000	nt
634	Biển báo 211 (phản quang)		cái	1.329.000	nt
635	Biển báo 242A (phản quang)		cái	1.308.000	nt
636	Biển báo kéo còi (phản quang)		cái	1.422.000	nt
637	Biển báo nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
638	Biển báo hết nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
639	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông (phản quang)		cái	701.000	nt
640	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa (phản quang)		cái	1.086.000	nt
641	Thanh chống K hình chữ Z		cái	28.000	nt
642	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)cm		cái	134.000	nt
643	Thẻ bài tuần đường		cái	350.000	nt
644	Cle đuôi chuột		cái	188.000	nt
XVI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)				Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát ĐC: KCN Tây Bắc Quảng Bình. ĐT: 0232.3822351 0912335859
645	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	921.261	
646	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	994.894	
647	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.058.647	
648	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.090.894	
649	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.138.894	
650	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.208.578	
638	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	958.761	
639	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.039.894	
640	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.109.647	
641	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.144.894	
642	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.197.394	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
643	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.274.578	Tại Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH TM & XD Thiên Thanh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				
644	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.000.980	
645	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.063.900	
646	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.148.360	
647	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.209.900	
648	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.229.250	
649	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.317.910	
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH MTV Hưng Vượng (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Công ty TNHH MTV Hưng Vượng ĐC: KCN Tây Bắc Quảng Bình
650	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	904.456	
651	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	972.783	
652	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.039.179	
653	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.069.635	
654	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.167.733	
655	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.212.224	
	Bê tông thương phẩm - Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				
656	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.039.000	
657	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.099.000	
658	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.159.000	
659	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.219.000	
660	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.279.000	
661	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.339.000	
XVII	ỐNG CỐNG BTLT				Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình
662	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	390.909	
663	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.091	
664	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.182	
665	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	624.545	
666	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
667	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	690.909	Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
668	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
669	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.213.636	
670	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.263.636	
671	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.731.818	
672	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.831.818	
673	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.273	
674	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.090.909	
675	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.213.636	
676	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.364	
677	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.182	
678	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.273	
679	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.364	
VXIII	VẬT LIỆU COMPOSITE				
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				Thị trường Quảng Bình
680	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	500x200x25	cái	244.000	nt
681	Lưới chắn rác, trọng tải 1,2 tấn	500x250x30	cái	280.000	nt
682	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x200x30	cái	425.000	nt
683	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x250x35	cái	485.000	nt
684	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	700x250x25	cái	420.000	nt
685	Lưới chắn rác, trọng tải 12 tấn	700x250x40	cái	755.000	nt
686	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	900x250x30	cái	550.000	nt
687	Lưới chắn rác, trọng tải 12 tấn	900x250x40	cái	1.140.000	nt
688	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	600x300x30	cái	405.000	nt
689	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	800x300x30	cái	465.000	nt
690	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	1000x100x30	cái	2.850.000	nt
691	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	850x850x30	cái	2.400.000	nt
692	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	1000x1000x40	cái	4.160.000	nt
693	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.460.000	nt
694	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	2.995.000	nt
695	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.615.000	nt
696	Nắp hố ga, trọng tải 20 tấn	850x850	cái	4.630.000	nt
	Lưới chắn rác và nắp hố ga Composite	BS-EN 124, TCCS-HQG-01			Công ty TNHH TV và HT PT Nông thôn- TP.Đồng Hới
	Lưới chắn rác				
697	KT 200x500x25, tải trọng 1,5T		cái	253.000	
698	KT 200x500x25, tải trọng 12,5T		cái	329.000	
699	KT 250x600x30, tải trọng 12,5T		cái	414.000	
700	KT 250x700x30, tải trọng 12,5T		cái	483.000	
701	KT 300x500x30, tải trọng 12,5T		cái	437.000	
702	KT 300x600x30, tải trọng 12,5T		cái	523.000	
703	KT 400x600x30, tải trọng 12,5T		cái	1.058.000	
704	KT 400x1000x40, tải trọng 12,5T		cái	1.127.000	
705	KT 400x1000x60, tải trọng 25T		cái	1.520.000	
706	Nắp hố ga				
707	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 12,5T		cái	2.760.000	
708	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 25T		cái	2.990.000	
709	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 40T		cái	3.450.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
710	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 12,5T		cái	2.588.000	
711	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 25T		cái	3.163.000	
712	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 40T		cái	3.623.300	
XIX	THÉP ÔNG ĐEN VÀ MẠ KẼM				
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình
713	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	20.243	nt
714	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	26.973	nt
715	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	40.017	nt
716	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	54.251	nt
717	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	64.758	nt
718	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	86.956	nt
719	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	138.056	nt
720	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	132.656	nt
721	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	180.597	nt
722	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	172.325	nt
723	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	238.442	nt
724	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	201.086	nt
725	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	259.732	nt
726	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	240.619	nt
727	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	334.549	nt
728	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	314.997	nt
729	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			438.980	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
730	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	27.029	nt
731	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	36.015	nt
732	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	46.924	nt
733	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	53.432	nt
734	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	72.437	nt
735	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	86.467	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
736	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	116.106	nt
737	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	184.336	nt
738	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	177.126	nt
739	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	241.138	nt
740	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	230.093	nt
741	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	318.375	nt
742	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	285.908	nt
743	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	369.292	nt
744	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	342.116	nt
745	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	475.668	nt
746	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	447.869	nt
747	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	624.150	nt
XX	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG				Thị trường Quảng Bình
748	Ống Inox 201		kg	65.000	nt
749	Ống Inox 304		kg	45.000	nt
750	Cây chống		cây	15.000	nt
751	Bao tải		cái	3.000	nt
752	Bật sắt fi 6		cái	2.000	nt
753	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
754	Bột màu		kg	25.000	nt
755	Cao su tấm		m2	16.500	nt
756	Cót ép		m2	8.500	nt
757	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m		cọc	12.000	nt
758	Củi		kg	1.500	nt
759	Dây kẽm gai		kg	15.000	nt
760	Dây thép buộc		kg	15.000	nt
761	Dây thừng		kg	8.000	nt
762	Đinh		kg	15.000	nt
763	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
764	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
765	Đất đèn		kg	5.000	nt
766	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
767	Fi-brô-ximăng úp nóc		m2	38.000	nt
768	Giấy dầu		m2	3.300	nt
769	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
770	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
771	Hoa sắt vuông 12x12		m2	290.000	nt
772	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	240.000	nt
773	Hoa sắt vuông 8x8mm		m2	200.000	nt
774	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
775	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
776	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt
777	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
778	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
779	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
780	Móc sắt		cái	1.500	nt
781	Ô xy		chai	63.000	nt
782	Phèn chua		kg	21.000	nt
783	Que hàn		kg	20.000	nt
784	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
785	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
786	Sơn mài loại 1		kg	40.000	nt
787	Sơn mài loại 2		kg	36.000	nt
788	Sơn chống rỉ		kg	35.000	nt
789	Sơn Expo		kg	70.000	nt
790	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt

Handwritten signature

Handwritten signature